

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/DS - PT

Ngày: 11/02/2022

V/v “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Bà Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 199/2021/TLPT-DS ngày 15 tháng 12 năm 2021 về “*Tranh chấp đòi tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2021/DS – ST ngày 23 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 253/2021/QĐ – PT ngày 29 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đào Thị M, sinh năm 1952

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà M:* Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1993; (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Ông Phan Văn N, sinh năm 1985; (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã B1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Trần Thị L, sinh năm 1981; (có mặt)

Địa chỉ: ấp T1, xã B1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Trần Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Đào Thị M trình bày:

Trước đây ông Phan Văn N làm thuê cho con bà Đào Thị M nên hai bên quen biết nhau. Vợ chồng ông N bà L hỏi bà M vay tiền để có vốn làm ăn. Nhưng do bà M không có tiền nên đã đi vay của người khác để cho ông N bà L vay lại với số tiền là 360.000.000 đồng, không lấy tiền chênh lệch cũng không có hưởng hoa hồng hay lợi nhuận. Ngoài ra, bà M còn cho ông N vay tiền của bà là 154.000.000 đồng. Cụ thể:

1. Ngày 20/3/2011 (dl), bà M vay tiền của ông sáu A1 (không biết họ tên cụ thể, cũng không biết địa chỉ) số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất vay 10%/tháng (việc bà M vay tiền của ông sáu A1 là giao nhận tiền trực tiếp, không có giấy tờ gì), cùng ngày 20/3/2011 (dl) bà M cho vợ chồng ông N bà L vay lại số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất là 10%/tháng.

2. Ngày 30/3/2011 (dl), bà M vay tiền của bà Q (không biết họ tên cụ thể, cũng không biết địa chỉ) số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất vay 10%/tháng (việc bà M vay tiền của bà Q không có giấy tờ gì), cùng ngày 30/3/2011 dl bà M cho ông N bà L vay lại số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất là 10%/tháng.

3. Ngày 04/4/2011 (dl), bà M vay tiền của bà H (không biết họ tên cụ thể, cũng không biết địa chỉ) số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất vay 06%/tháng (việc bà M vay tiền của bà H không có giấy tờ gì), cùng ngày 04/4/2011 dl bà M cho ông N bà L vay lại số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất là 06%/tháng.

4. Ngày 13/4/2011 (dl), bà M vay tiền của ông H1 (không biết họ tên cụ thể, cũng không biết địa chỉ) số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất vay 10%/tháng (việc bà M vay tiền của ông H1 không có giấy tờ gì), cùng ngày 13/4/2011 dl bà M cho ông N bà L vay lại số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất là 10%/tháng.

5. Ngày 20/4/2011 (dl), bà M vay tiền của bà S (không biết họ tên cụ thể, cũng không biết địa chỉ) số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất vay 09%/tháng (việc bà M vay tiền của ông H1 không có giấy tờ gì), cùng ngày 20/4/2011 dl bà M cho ông N bà L vay lại số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất là 09%/tháng.

6. Ngày 10/7/2011 (dl), bà M vay tiền của bà Út S1 (không biết họ tên cụ thể, cũng không biết địa chỉ) số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất vay 05%/tháng (việc bà M vay tiền của bà Út S1 không có giấy tờ gì), cùng ngày 10/7/2011 dl bà M cho ông N bà L vay lại số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất là 05%/tháng.

7. Ngày 30/8/2011 (dl), bà M vay tiền của bà H (không biết họ tên cụ thể, cũng không biết địa chỉ) số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất vay 10%/tháng (việc bà M vay tiền của bà H không có giấy tờ gì), cùng ngày 30/8/2011 dl bà M cho ông N bà L vay lại số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất là 10%/tháng.

8. Ngày 15/9/2011 (dl), bà M vay tiền của bà L1 (không biết họ tên cụ thể, cũng không biết địa chỉ) số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất vay 15%/tháng (việc bà M vay tiền của bà L1 không có giấy tờ gì), cùng ngày 15/9/2011 dl bà M cho ông N bà L vay lại số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất là 15%/tháng.

9. Ngày 25/10/2011 (dl), bà M vay tiền của bà H2 (không biết họ tên cụ thể, cũng không biết địa chỉ) số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất vay 06%/tháng (việc bà M vay tiền của bà H2 không có giấy tờ gì), cùng ngày 25/10/2011 dl bà M cho ông N bà L vay lại số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất là 060%/tháng.

10. Ngày 30/10/2011 (dl), bà M vay tiền của bà H2 (không biết họ tên cụ thể, cũng không biết địa chỉ) số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất vay 06%/tháng (việc bà M vay tiền của bà H2 không có giấy tờ gì), cùng ngày 30/10/2011 dl bà M cho ông N bà L vay lại số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất là 06%/tháng.

11. Ngày 08/12/2011 (dl), bà M vay tiền của bà Thương E (không biết họ tên cụ thể, cũng không biết địa chỉ) số tiền 20.000.000 đồng, không lãi suất (việc bà M vay tiền của bà Thương E không có giấy tờ gì), cùng ngày 08/12/2011 dl bà M cho ông N bà L vay lại số tiền 20.000.000 đồng, không lãi suất.

Tổng cộng bà M cho ông N bà L vay 11 lần tiền với tổng số tiền là 360.000.000 đồng, việc giao nhận tiền là đưa trực tiếp cho ông N bà L, không lập biên nhận. Hai bên không có thỏa thuận thời hạn trả tiền cụ thể, chỉ nói khi nào cần lấy lại tiền vay thì bà M sẽ báo trước một tuần cho ông N bà L thu xếp trả. Sau khi vay tiền, ông N bà L không có đóng lãi cho bà M, mà chỉ trả được tiền vốn gốc là 40.000.000 đồng, tuy nhiên trả 40.000.000 đồng vào thời gian nào và có biên nhận hay không thì không nhớ. Tổng cộng ông N bà L còn nợ lại bà M số tiền 320.000.000 đồng.

Lý do ông N bà L không có trả vốn và lãi mà bà M liên tục cho vay 11 lần tiền là do bà M thấy hoàn cảnh ông N bà L khó khăn nên bà M thương, nên bà M vay tiền của người khác đem về cho ông N bà L vay lại để làm ăn kinh tế.

Ngoài ra, bà M có trực tiếp tham gia chơi hụi của bà K, bà C, bà U, bà L1 (không biết họ tên đầy đủ và địa chỉ cụ thể của bà K, bà C, bà U, bà L1) với tổng số tiền hụi hốt được là 154.000.000 đồng. Tháng 07/2011, bà M đã cho ông N bà L vay số tiền 154.000.000 đồng, không có tính lãi, có thỏa thuận khi nào bà M cần tiền thì báo cho ông N bà L sẽ thu xếp trả, nhưng khi bà M đòi tiền thì ông N bà L không có trả. Việc cho vay số tiền 154.000.000 đồng là đưa trực tiếp cho ông N bà L, không có lập biên

nhận. Số tiền này ông N cũng ghi chung với giấy nợ tiền các lần vay trên nhưng cụ thể tính như thế nào để ra số tiền 154.000.000 đồng thì do đã lâu nên không nhớ.

Đối với giấy tổng kết nợ mà bà M giao nộp cho Tòa án là do ông N tự viết và ký tên, viết họ tên bên dưới mục người mượn tiền. Lúc lập giấy tổng kết nợ bà L có mặt hay không thì người đại diện của bà M không biết.

Bà M đã nhiều lần yêu cầu ông N bà L trả tiền cho bà M nhưng ông N bà L cứ hứa hẹn mà không trả nên bà gửi đơn nhờ Ủy ban nhân dân xã B1 giải quyết, sau đó ông N bà L cũng không trả tiền nên bà M làm đơn khởi kiện đến Tòa án giải quyết buộc ông N và bà L liên đới trả cho bà M tổng số tiền 474.000.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi bốn triệu đồng). Yêu cầu trả ngay một lần, không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Phan Văn N trình bày:

Đầu năm 2009, vợ của ông là bà L có vay của bà M 100.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả cụ trả. Sau khi vay tính đến tháng thứ 05 là có đóng lãi được 04 tháng với tổng số tiền 40.000.000 đồng nên còn nợ lại tiền lãi 10.000.000 đồng.

Đến khoảng tháng 6/2009, bà L có nhờ bà M vay của bà B3 (không biết họ tên cụ thể) số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 15%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả. Bà M là người trực tiếp giao số tiền 50.000.000 đồng cho bà L.

Tổng cộng nợ gốc 150.000.000 đồng cộng với nợ lãi 10.000.000 đồng gộp lại là 160.000.000 đồng. Mục đích vay tiền là để có chi phí hoạt động ghe tải của gia đình nên đây là nợ chung của ông và bà L. Do ông đi ghe nên bà L có báo cho ông biết là số tiền nợ 110.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, còn 50.000.000 đồng thì lãi suất 15%/tháng. Đóng lãi đến năm 2011 thì do thấy lãi cao quá nên vợ chồng ông mới qua nhà bà M thống nhất viết giấy nợ theo đó nợ gốc 150.000.000 đồng và lãi 10.000.000 đồng. Bà M kêu ông ghi giấy nợ, bà M đọc như thế nào thì ông ghi như thế đó, bà L gật đầu đồng ý nên ông không có thắc mắc với bà M về nội dung bà M kêu ông ghi, nhưng nội dung thế nào thì ông không hiểu.

Ông xác định toàn bộ nội dung giấy ghi tiền vay và tiền hụi do bà M cung cấp cho Tòa án là do ông tự viết theo yêu cầu của bà M, ông có ký tên “N” và viết họ tên “Phan Văn N”, dòng chữ “có nhờ bà 4 mượn dùm số nợ” toàn bộ là do ông ghi, bà M có ký tên “M” và viết họ tên “Đào Thị M” ở mục người cho mượn. Do bà L không biết chữ nên không có ký tên cũng không lặn tay. Việc bà L trả cho bà M số tiền 100.000.000 đồng là đưa trực tiếp chứ không có lập biên nhận, cũng không có người làm chứng.

Do bà M có nợ bà B2 (chỉ biết ở xã B, còn địa chỉ cụ thể thì không biết, bà B2 sinh năm mấy cũng không biết) số tiền 50.000.000 đồng nên đầu năm 2014 giữa bà M, bà B2 và bà L thống nhất chuyển giao số nợ 50.000.000 đồng sang cho vợ chồng ông,

việc bà L có trả số tiền 50.000.000 đồng cho bà B2 hay chưa thì ông không biết. Trường hợp, chưa trả đủ số tiền 50.000.000 đồng, sau này con bà B2 yêu cầu trả bao nhiêu thì ông sẽ trả.

Còn phần tiền lãi 11.000.000 đồng thì ông không đồng ý trả cho bà M lý do là ông đã đóng lãi quá nhiều cho bà M, đối với số tiền lãi đã đóng thì do vợ chồng ông đưa tiền lãi trực tiếp cho bà M, không có giấy tờ gì, cũng không có người làm chứng nên ông không có yêu cầu gì đối với phần lãi suất đã đóng, lãi đã đóng rồi thì thôi.

Nay ông xác định là ông không có nợ và không đồng ý trả cho bà M số tiền 474.000.000 đồng như bà M yêu cầu.

Ông và bà L đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 21/2015/QĐST – HNGĐ ngày 04/02/2015 của Tòa án nhân dân huyện B.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Trần Thị L trình bày:

Bà không có vay tiền của bà M, cũng không có nhận tiền hui của bà M nên không đồng ý trả cho bà M số tiền mà bà M yêu cầu là 474.000.000 đồng. Ông N có vay tiền cũng như có nhận tiền hui của bà M hay không thì bà L không biết. Bà và ông N đã ly hôn từ đầu năm 2015. Do bận đi làm nên bà không thể đến Tòa án được, yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt bà.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2021/DS – ST ngày 23 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị M.

Buộc ông Phan Văn N và bà Trần Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà M số tiền là 320.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi triệu đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà M về việc yêu cầu ông N và bà L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà M số tiền 154.000.000 đồng (Một trăm năm mươi bốn triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/10/2021 bà Trần Thị L kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung không đồng ý bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà L không đồng ý cùng ông N liên đới trả 320.000.000 đồng cho bà M.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông N trình bày mặc dù ông không đồng ý với yêu cầu của bà M vì ông đã trả nợ cho bà M rồi

nhưng ông không có kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của bà M không đồng ý kháng cáo của bà L, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: kháng cáo của bà L không có căn cứ nên đề nghị không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đối với khoản tiền bà Đào Thị M yêu cầu ông Phan Văn N, bà Trần Thị L liên đới trả 154.000.000 đồng không được chấp nhận, các bên không có kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phần này của bản án sơ thẩm đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[2] Đối với khoản tiền bà M yêu cầu ông N, bà L liên đới trả đối với 11 lần vay với tổng số tiền 360.000.000 đồng, bà M thừa nhận ông N, bà L đã trả 40.000.000 đồng tiền vốn gốc nên yêu cầu ông N, bà L trả 320.000.000 đồng, thấy rằng:

Bà M khởi kiện cung cấp 01 giấy ghi nợ do ông N tự ghi toàn bộ nội dung và ký tên. Nội dung từ dòng thứ 03 đến dòng thứ 10 của trang 01 và nội dung từ dòng thứ 01 đến dòng thứ 03 của trang 02, bà M cho rằng thể hiện nội dung những người mà bà M vay tiền dùm cho ông N bà L, cũng như thời gian, số tiền và lãi suất vay với tổng số tiền là 360.000.000 đồng. Ngoài ra, dưới phần ký tên người mượn ông N cũng có ghi nội dung “có nhờ bà 4 mượn dùm số nợ” nên có cơ sở xác định bà M có cho ông N bà L vay số tiền 360.000.000 đồng, đã trả 40.000.000 đồng nên còn nợ lại 320.000.000 đồng.

Ông N không thừa nhận còn nợ bà M 320.000.000 đồng mà ông cho rằng chỉ còn nợ bà M 61.000.000 đồng. Ông N cho rằng ông và bà L đã nhận trả nợ thay bà M số nợ 50.000.000 đồng mà bà M nợ bà B2, nên chỉ còn nợ lại bà M 11.000.000 đồng, nhưng ông không đồng ý trả 11.000.000 đồng cho bà M lý do ông cho rằng đã đóng lãi nhiều cho bà M. Tuy nhiên, ông N không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc đã trả nợ cho bà M cũng như có việc chuyển giao nợ nên không có cơ sở để xem xét.

Mặc dù, toàn bộ nội dung giấy nợ chỉ do cá nhân ông N viết và ký tên, bà L cho rằng bà không biết, không có liên quan gì đối với số nợ trên, nhưng căn cứ biên bản xác minh của Tòa án được chính quyền địa phương cung cấp thông tin là thời điểm

năm 2010 – 2011, ông N và bà L đang sinh sống và cùng làm ăn kinh tế chung tại xã B1. Đồng thời, tại biên bản hòa giải ngày 27/01/2015, ông N và bà L cùng xác định là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B1 năm 2006, thời điểm ly thân từ tháng 04/2013. Ông N cho rằng vay tiền của bà M là để có vốn hoạt động ghe tải của gia đình nên có cơ sở xác định số nợ nêu trên là phát sinh trong thời kỳ hôn, trong thời gian cùng chung sống và làm kinh tế chung của ông N bà L do đó được xác định là nợ chung của vợ chồng theo Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bà L phải có trách nhiệm liên đới cùng với ông N trả tiền cho bà M số tiền 320.000.000 đồng là phù hợp, bà L kháng cáo không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bà Trần Thị L thuộc diện hộ nghèo, được miễn án phí theo quy định, nên buộc ông Phan Văn N phải chịu $\frac{1}{2}$ án phí là 8.000.000 đồng.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Mặc dù kháng cáo không được chấp nhận nhưng bà L thuộc trường hợp được miễn án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2021/DS – ST ngày 23 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị M.

Buộc ông Phan Văn N và bà Trần Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà M số tiền là 320.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được

thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà M về việc yêu cầu ông N và bà L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà M số tiền 154.000.000 đồng (Một trăm năm mươi bốn triệu đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Buộc ông Phan Văn N phải nộp án phí 8.000.000 đồng (tám triệu đồng).
- Bà M được miễn án phí.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị L được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Dũng